

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-ST  
Ngày: 30 - 9 - 2024  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa.  
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Liên và ông Phạm Ngọc Huân.
- Thư ký phiên tòa: Ông Ma Văn Chung, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2024/QĐST-DS ngày 12/9/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.**

Địa chỉ: Số 2 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn Vượng, chức vụ: Tổng Giám đốc, (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nông Thị Xoa, Trưởng Phòng khách hàng Agribank Chi nhánh huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam V/v ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án và văn bản ủy quyền lại số: 285/QĐ/NHNo.NR ngày 27/9/2024 của giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- **Bị đơn:**

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 19xx, (Vắng mặt);

Nơi ĐKTT: Thôn P, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định;

Nơi tạm trú: Tổ 9x, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 19xx, (Vắng mặt).

Nơi ĐKTT: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

Nơi tạm trú: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

+ Ông Đào Văn H1, sinh năm 19xx, (Vắng mặt).

+ Bà: Vũ Thị H2, sinh năm 19xx, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Cùng trú tại Tổ nhân dân B, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 07/12/2016, tại trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện N đã ký hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx với ông Nguyễn Văn T với số tiền 300.000.000,đ, thời hạn cho vay vốn: 12 tháng kể từ ngày 07/12/2016, ngày trả nợ cuối cùng: Ngày 07/12/2017; mức lãi suất 7%/năm; lãi suất quá hạn bằng 130% so với lãi suất vay đã thỏa thuận; thời gian tính lãi được tính trên cơ sở một năm có 360 ngày; phương thức áp dụng và điều chỉnh lãi suất theo phương thức lãi suất cho vay áp dụng lãi suất cố định/Lãi suất biến đổi (Trường hợp áp dụng lãi suất biến đổi cần quy định: Lãi suất cơ sở, lãi suất lẻ - margins, thời gian điều chỉnh lãi suất).

Khoản vay của Hợp đồng tín dụng trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 8603-LCL-201400xxx/HĐTC ngày 19/8/2014 và biên bản định giá lại ngày 06/12/2016 gồm:

- Thừa đất số 22b, diện tích 156m<sup>2</sup> trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 106m<sup>2</sup> đất trồng lúa, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Tổ nhân dân B, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt: GCNQSDĐ) số BS060xxx ngày 11/8/2014 cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H.

- Tài sản gắn liền với đất: Nhà xưởng cơ khí. Tổng diện tích sử dụng 200m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng 200m<sup>2</sup>. Kết cấu nhà: Cột sắt kẽm, mái tôn, tường bằng tôn xung quanh, số tầng: 01 tầng; không có giấy phép xây dựng.

Quá trình đôn đốc, thu hồi nợ: Do không trả được nợ gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 nên khoản vay của ông T đã bị chuyển nợ quá hạn kể từ thời điểm ngày 08/12/2017. Kể từ khi khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng không có kết quả và ông T vẫn không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tổng số tiền đã thu nợ tại Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601230 ngày 07/12/2016 là: 0 đồng.

Tính đến ngày 30/9/2024, tổng dư nợ của ông Nguyễn Văn T tại Agribank Chi nhánh huyện N là: 466.483.333đ, trong đó: Dư nợ gốc: 300.000.000đ; nợ lãi là

166.483.333đ.

Do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại điều 8 của Hợp đồng tín dụng đã ký, nên ngân hàng yêu cầu: Buộc ông T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 đối với dư nợ gốc là 300.000.000đ và lãi suất phát sinh kể từ ngày 07/12/2016 đến ngày tuyên án sơ thẩm cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam qua Agribank Chi nhánh huyện N, đồng thời phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm và xin rút yêu cầu phát mại tài sản đối với tài sản trên đất là nhà xưởng trong Hợp đồng thế chấp.

- Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất: Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng đã ký kết thì đề nghị Tòa án tuyên phát mại tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 8603-LCL-201400xxx/HĐTC ngày 19/8/2014.

- Sau khi xử lý tài sản mà vẫn không trả hết nợ, khách hàng có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.

- Đối với tài sản của ông Đào Văn H1, bà Vũ Thị H2 xây cất trên thửa đất số 22b, thì yêu cầu ông H1, bà H2 phải dỡ bỏ trả lại mặt bằng của thửa đất số 22b khi phát mại tài sản.

- Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**2. Tại bản tự khai ngày 13/13/2024 và đơn đề nghị xin được khắc phục nợ xấu ngày 25/9/2024 các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Văn T là bị đơn trình bày:** Ông T và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã có thẩm quyền và đã được Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn giải quyết cho ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 1xx/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2018.

Ông T còn nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện N số tiền 300.000.000đ. Khi vay có thế chấp thửa đất số 22b, tờ bản đồ số 4 để bảo đảm cho khoản vay. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng do hoàn cảnh khó khăn, ông T chưa trả được nợ gốc, chỉ trả được lãi đến năm 2017. Nay đề nghị Ngân hàng gia hạn thêm cho ông T để ông T có thời gian thu xếp tài chính trả nợ cho Ngân hàng. Ông T còn trình bày hồ sơ, thủ tục liên quan đến vay tiền không phải là bà H ký mà do người khác ký và là tài sản thế chấp là tài sản chung của ông T, bà H và các con; tiền ghi nợ thuế chuyển đổi đất ở đối với thửa đất thế chấp vẫn chưa thực hiện xong với cơ quan thuế. Ngoài ra ông T không còn ý kiến gì khác.

**3. Tại hai biên bản lấy lời khai cùng ngày 15/8/2024 ông Đào Văn H1 và bà Vũ Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:** Ông Đào Văn H1 và bà Vũ Thị H2 là vợ chồng. Do thấy thửa đất của ông Nguyễn Văn T đối diện với nhà của vợ chồng để trống nên ông H1, bà H2 đã cho dựng tạm một chuồng lợn xây bằng gạch chín, tường 10cm, cao khoảng 01m, cột bằng ống sắt kẽm, mái lợp Proximang để chăn nuôi lợn thịt, mổ lợn thịt hàng ngày. Nay gia đình ông H1, bà H2

nhất trí dỡ bỏ chuồng lợn và trả lại mặt bằng của thửa đất nhà ông T khi ông T và cơ quan chức năng có yêu cầu. Đồng thời ông H1, bà H2 đề nghị cho họ được vắng mặt tại các giai đoạn tố tụng tiếp theo cho đến khi giải quyết xong vụ án. Ngoài ra ông H1, bà H2 không còn ý kiến gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không hợp tác tham gia. Do vậy, Tòa án đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật

#### **4. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

- **Về tố tụng:** Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo đúng theo quy định về nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đào Văn H1 và bà Vũ Thị H2 chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với bên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc không tuân thủ quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy ông Nguyễn Văn T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đối với khoản nợ đã vay theo hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016, nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam buộc ông T phải trả nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký và phát mại tài sản trong trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ của người vay theo hợp đồng đã ký và ông T còn phải tiếp tục trả nợ phần còn lại trong trường hợp tài sản phát mại không trả hết khoản nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, 39, 40, 227, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS 2015); Điều 292, 299, 357, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS 2015); Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2019 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Đề nghị Tòa án:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

+ Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổng số tiền tính đến ngày 30/9/2024 là 466.483.333đ, trong đó: Dư nợ gốc: 300.000.000đ; nợ lãi là 166.483.333đ theo hợp đồng tín dụng 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 đã ký giữa các bên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.



Trường hợp ông Nguyễn Văn T không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả khoản nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ thì Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự thực hiện các biện pháp để xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

+ Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không trả hết nợ, khách hàng vay có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng

+ Chấp nhận yêu cầu xin rút yêu cầu phát mại tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn. Đình chỉ yêu cầu phát mại tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn.

+ Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 147, 157, 180 của BLTTDS 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng theo quy định của pháp Luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:** Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” với bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H. Nơi giao kết và thực hiện hợp đồng tín dụng được thực hiện tại Trụ sở Agribank Chi nhánh huyện N có địa chỉ: Tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N và yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bất động sản có địa chỉ tại tổ nhân dân B, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

**Đối với việc bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Trước phiên tòa và tại phiên tòa, nguyên đơn bổ sung yêu cầu: Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không trả hết nợ, khách hàng vay có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng và rút lại yêu cầu phát mại tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8603-LCL-20140xxx/HĐTC ngày 19/8/2014 và biên bản định giá lại ngày 06/12/2016. Xét thấy, việc bổ sung yêu cầu khởi kiện nói trên và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc bổ sung yêu cầu khởi kiện và rút yêu cầu phát mại tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu phát mại tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn theo Điều 244 BLTTDS 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, xác định trên tài sản thế chấp của ông Nguyễn Văn T là quyền sử dụng đất của thửa đất số 22b có công trình tạm là chuồng lợn của vợ chồng ông Đào Văn H1, bà Vũ Thị H2. Do vậy Tòa án xác định ông Đào Văn H1 và bà Vũ Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Ông Nguyễn Văn T là bị đơn không có yêu cầu phản tố; bà Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông Đào Văn H1, bà Vũ Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị tiếp tục phiên tòa. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Điều 227 của BLTTDS 2015.

## **[2] Về nội dung vụ án:**

Ngày 07/12/2016, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đã ký Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx với ông Nguyễn Văn T với số tiền 300.000.000,đ, thời hạn cho vay vốn: 12 tháng kể từ ngày 07/12/2016, ngày trả nợ cuối cùng: Ngày 07/12/2017; mức lãi suất 7%/năm; lãi suất quá hạn bằng 130% so với lãi suất vay đã thỏa thuận; thời gian tính lãi, phương thức áp dụng và điều chỉnh lãi suất theo Hợp đồng đã ký và các văn bản pháp luật có liên quan.

Do bên vay không trả được nợ theo cam kết, nên khoản vay của ông Nguyễn Văn T đã bị chuyển nợ quá hạn kể từ thời điểm ngày 08/12/2017. Kể từ khi khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông T tiếp tục vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 30/9/2024, tổng dư nợ của ông T tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Việt Nam là 466.483.333đ, trong đó nợ gốc là 300.000.000,đ, nợ lãi là 166.483.333đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán dứt điểm trước thời hạn số nợ trên cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam qua Agribank Chi nhánh huyện N, đồng thời phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên kể ngày từ tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm và phát mại tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 22b; sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không trả hết nợ, khách hàng vay có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng là có căn cứ cần được chấp nhận.

## **[3] Hội đồng xét xử xét thấy:**

Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 được ký kết giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam với ông Nguyễn Văn T tại Phòng giao dịch N là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Hợp đồng tín dụng nói trên có kèm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 8603-LCL-201400xxx/HĐTC ngày 19/8/2014 và đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 19/8/2014 có chữ ký của ông T, bà H tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia trong giao dịch này có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng đã ký kết nói trên.

**Về thời hạn cho vay theo hợp đồng:** Theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết có thời hạn vay là 12 tháng và được tính từ ngày 07/12/2016. Do vậy, thời hạn tất toán hợp đồng tín dụng là ngày 07/12/2017.

**Về vi phạm nghĩa vụ của bên vay:** Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và bản tự khai của ông T thì ông T là người đứng tên đại cho bà H ký hợp đồng tín dụng và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại điều 8 của Hợp đồng tín dụng đã ký. Cụ thể là trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T liên tục không trả nợ trong nhiều kỳ và không có thiện chí trả nợ, dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nên đã bị chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 08/12/2017 và Ngân hàng yêu cầu ông T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

**Về quyền, nghĩa vụ của người vay đối với Hợp đồng tín dụng:** Tại thời điểm ông T, bà H ly hôn thì khoản nợ của ông T với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đã bị chuyển sang nợ quá hạn. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, ông T, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ và tài sản thế chấp với Ngân hàng. Do vậy, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 108/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung. Do đó có căn cứ để khẳng định: Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 được ký trong thời kỳ hôn nhân; tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên vay đối với Hợp đồng tín dụng nói trên đã được bà H ký, nên xác định khoản nợ trên là nợ chung của ông T, bà H với Ngân hàng. Về nguyên tắc đối với khoản nợ chung thì bà H phải có nghĩa vụ liên đới với ông T về nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân và trong vụ án này, ông T, bà H không có ý kiến gì về nghĩa vụ của bà H đối với Hợp đồng tín dụng đã ký. Mặt khác Hợp đồng tín dụng 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 chỉ có ông T là người đại diện đứng ra vay vốn và Ngân hàng chỉ yêu cầu ông T có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của người vay cho Ngân hàng. Ông T, bà H không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự theo yêu cầu của Tòa án nên nghĩa vụ liên đới của bà H không được đặt ra để xem xét giải quyết; Ngân hàng buộc ông T phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả đối với Hợp đồng tín dụng 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam qua Agribank Chi nhánh huyện N được chấp nhận theo quy định tại Điều 6 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

**Về quyền và nghĩa vụ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp:** Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn và trong vụ án này, ông T, bà H không có ý kiến gì về các giấy tờ liên quan đến hồ sơ, thủ tục vay tiền; về quyền sở hữu chung của các thành viên trong gia đình đối với tài sản thế chấp mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án để làm việc và Tòa án đăng thông tin về việc giải quyết vụ án trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật nhưng ông T và bà H vẫn không chấp hành. Cho đến ngày 26/9/2024, ông T mới có văn bản gửi Tòa án trình bày: Các giấy tờ liên quan đến hồ sơ, thủ tục vay tiền không phải của bà H ký mà là của người khác; tài sản thế chấp là tài sản chung của ông T, bà H và các con; ông T còn nợ tiền thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất với cơ quan thuế. Căn cứ vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8603-LCL-201400xxx/HĐTC ngày 19/8/2014 và Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 29/8/2014 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N, tỉnh Bắc Kạn do nguyên đơn

cung cấp đều thể hiện bà H là người đã ký tên vào các tài liệu trên; ông T là người trực tiếp làm thủ tục vay tiền; ông T không cung cấp được các tài liệu chứng minh chữ ký trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không phải là chữ ký của bà H. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 060xxx ngày 11/8/2014 đều ghi: Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H chứ không ghi cấp cho hộ gia đình; ông T bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ có sự thỏa thuận quyền sử dụng đất của thửa đất số 22b là tài sản chung của hộ gia đình. Theo quy định của luật đất đai năm 2013, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là giấy tờ chứng nhận pháp lý về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Nó xác nhận rằng người sở hữu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quyền sử dụng đất đai, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và các quyền khác về tài sản theo quy định của pháp luật; quyền sử dụng đất là tài sản riêng của người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, ông T, bà H có toàn quyền quyết định trong việc chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế nếu đủ điều kiện theo quy định tại điều 188 Luật đất đai 2013. Từ những phân tích trên cho thấy: Ông T, bà H có quyền thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 22b; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không có ủy quyền của các con ông T, bà H là hợp pháp và có căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật cư trú năm 2020; khoản 16 Điều 3, khoản 2 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 và điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2014/TT-BTMMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở; khoản 1 Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai. Việc ông T không tuân thủ quy định về pháp luật Tố tụng dân sự khi Tòa án triệu tập đến Tòa án để tham gia các giai đoạn tố tụng nhưng đến sát ngày phiên tòa được mở lần 2 mới có quan điểm liên quan đến tài sản thế chấp gửi cho Tòa án nhằm mục đích kéo dài việc trả nợ và gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án nên quan điểm trên của ông T không được xem xét giải quyết. Ngoài ra, việc ông T cho rằng bản thân ông T còn ghi nợ tiền thuế chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất của thửa đất đã thế chấp với cơ quan thuế. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho Ngân hàng, thì sau khi được ghi nợ tiền sử dụng đất chuyển đổi mục đích thì ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS 060xxx ngày 11/8/2014. Việc ông T còn nợ tiền sử dụng đất được xác định là nghĩa vụ của ông T với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12 của Thông tư số: 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất nên không được xem xét giải quyết.

**Về lãi suất:** Đối với khoản tiền lãi của khoản dư nợ gốc nói trên mà nguyên đơn yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn, thấy rằng: Do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã cam kết, nên Ngân hàng đã chuyển khoản nợ trên thành khoản nợ quá hạn từ ngày 08/12/2017 và buộc ông T phải trả nợ lãi tính từ ngày

07/12/2016 đến ngày 30/9/2024 là có căn cứ. Việc Ngân hàng áp dụng mức lãi suất cho vay đã thỏa thuận; phương thức áp dụng và điều chỉnh lãi suất theo Hợp đồng tín dụng đã ký và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định tiền lãi mà ông T phải trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo hợp đồng tín dụng 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 với tổng số tiền: 466.483.333đ đồng, trong đó nợ gốc: 300.000.000đ, nợ lãi: 166.483.333đ là phù hợp với Điều 3 quy định về lãi suất và lãi suất quá hạn của hợp đồng tín dụng; phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên cần được chấp nhận.

**Về tài sản thế chấp:** Khi ký kết Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx/HĐTD ngày 07/12/2016, bị đơn và bà H đã thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 22b được cấp cho ông T, bà H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 060xxx ngày 11/8/2014 cho Ngân hàng để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx/HĐTD ngày 07/12/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà H không có mặt tại Tòa án theo yêu cầu của Tòa án để giải quyết quyền và nghĩa vụ của ông T, bà H đối với thửa đất đã thế chấp nên phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại Điều 6 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Ngân hàng yêu cầu Tòa án phát mại tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 22b để đảm bảo cho khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601230/HĐTD ngày 07/12/2016 là có cơ sở nên cần chấp nhận yêu cầu phát mại tại tài sản của nguyên đơn.

**Đối với tài sản trên đất:** Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2024 đã xác định thửa đất số 22b của ông T, bà H có diện tích là 156m<sup>2</sup> có tứ cận như sau: Cận phía Bắc từ điểm 1 có tọa độ X2460857.41; Y467545.50 đến điểm 2 có tọa độ X2460844.11; Y467574.64 giáp với thửa đất của ông Phạm Ngọc D; Cận phía Nam từ điểm 5 có tọa độ X2460839.04; Y467573.85 đến điểm 6 có tọa độ X2460852.46; Y467544.77 giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn S; Cận phía Đông từ điểm 5 có tọa độ X2460839.04; Y467573.85 đến điểm 2 có tọa độ X2460844.11; Y467574.64 giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn T (Bị đơn); Cận phía Tây từ điểm 1 có tọa độ X2460857.41; Y467545.50 đến điểm 6 có tọa độ X2460852.46; Y467544.77 giáp với đường 256 cũ. Trên thửa đất số 22b đã được ông Đào Văn H1 và bà Vũ Thị H2 cho dựng công trình tạm là 01 chuồng lợn có diện tích 11m<sup>2</sup>, 01 bộ xi măng 3m<sup>2</sup>, mái lợp Proximăng tính theo giọt gianh có diện tích 35m<sup>2</sup>, chuồng lợn xây tường 10cm bằng gạch đất nung; 07 cột kẽm, mỗi cột ống có kích thước phi 7cm. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H1, bà H2 không có tranh chấp đối với tài sản trên và nhất trí dỡ bỏ toàn công trình tạm để trả lại mặt bằng của thửa đất số 22b khi ông T, bà H, cơ quan chức năng yêu cầu. Do vậy cần ghi nhận sự tự nguyện trên của ông H1, bà H2. Ông H1, bà H2 có nghĩa vụ tháo dỡ, phá bỏ công trình tạm để trả lại mặt bằng của thửa đất số 22b khi nguyên đơn, cơ quan chức năng yêu cầu.

Từ những phân tích, nhận định trên. Buộc ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của người vay đối với Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam qua Agribank Chi nhánh huyện N. Trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì nguyên



đơn được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản là quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8603-LCL-201400xxx/HĐTC ngày 19/8/2014 để bảo đảm nghĩa vụ của vay đối với Ngân hàng. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không trả hết nợ, ông T có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.

**[4] Về chi phí tố tụng:**

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.200.000đ; chi phí đo đạc địa chính là 2.800.000 đồng. Xác nhận nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc địa chính và đã chi phí xong. Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi phí đo đạc địa chính cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam qua Agribank Chi nhánh huyện N.

- Chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Do Hợp đồng tín dụng số 8603-LAV-201601xxx ngày 07/12/2016 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Văn T không có thỏa thuận bên vay vi phạm nghĩa vụ của Hợp đồng phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án, nên Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phải chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng với số tiền 7.500.000đ. Xác định Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đã nộp xong số tiền 7.500.000đ và đã chi phí xong.

**[5] Về án phí:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo quy định của pháp luật.

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

**[7] Quan điểm** giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 68, Điều 147, 157, 180, khoản 2 Điều 227, 244; 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 299, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng;

Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam với ông Nguyễn Văn T.

1. Buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam qua Agribank Chi nhánh huyện N tổng số tiền tính đến ngày 30/9/2024 là 466.483.333đ (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng); trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); nợ lãi 166.483.333đ (Một trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

*“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.*

Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không trả hết nợ, ông T có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.

## **2. Về xử lý tài sản thế chấp:**

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản là quyền sử dụng đất thế chấp như sau:

Thửa đất số 22b, diện tích 156m<sup>2</sup> trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 106m<sup>2</sup> đất trồng lúa, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Tổ nhân dân B, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS060xxx ngày 11/8/2014 cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H có tứ cận như sau:

- Cạnh phía Bắc từ điểm 1 có tọa độ X2460857.41; Y467545.50 đến điểm 2 có tọa độ X2460844.11; Y467574.64 giáp với thửa đất của ông Phạm Ngọc D;

- Cạnh phía Nam từ điểm 5 có tọa độ X2460839.04; Y467573.85 đến điểm 6 có tọa độ X2460852.46; Y467544.77 giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn S;

- Cạnh phía Đông từ điểm 5 có tọa độ X2460839.04; Y467573.85 đến điểm 2 có tọa độ X2460844.11; Y467574.64 giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn T (Bị đơn);

- Cạnh phía Tây từ điểm 1 có tọa độ X2460857.41; Y467545.50 đến điểm 6 có tọa độ X2460852.46; Y467544.77 giáp với đường 256 cũ.

Việc thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản là quyền sử dụng đất đã thế chấp được thực hiện theo quy định tại Điều 307 của Bộ luật dân sự 2015 (*Bên bảo đảm là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H*).

**3.** Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đào Văn H1 và bà Vũ Thị H1. Ông Đào Văn H1 và bà Vũ Thị H2 có nghĩa vụ dỡ bỏ công trình tạm trên thửa đất số 22b để trả lại mặt bằng của thửa đất số 22b khi nguyên đơn, cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu.

**4. Đối với yêu cầu rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn:** Chấp nhận yêu cầu xin rút yêu cầu phát mại tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn. Đình chỉ yêu cầu phát mại tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8603-LCL-201400xxx/HĐTC ngày 19/8/2014 và biên bản định giá lại ngày 06/12/2016 của nguyên đơn. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **5. Về chi phí tố tụng:**

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc địa chính: Xác nhận nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc địa chính và đã chi phí xong là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Buộc ông Nguyễn Văn Tuấn phải có nghĩa vụ trả lại toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc địa chính ngày 15/8/2024 với tổng số tiền là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam qua Agribank Chi nhánh huyện N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, khoản tiền còn phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

- Về chi phí đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phải chịu toàn bộ chi phí đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Agribank Chi nhánh huyện N đã nộp xong và đã chi phí xong.

#### **6. Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 22.659.000đ (Hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.


- Hoàn trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Việt Nam qua Agribank Chi nhánh huyện N số tiền tạm ứng án phí là 10.980.800đ ( Mười triệu chín trăm tám mươi nghìn tám trăm đồng) theo biên lai thu số 0003504 ngày 15/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

**7. Quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.



Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các Đương Sự;
- VKS nhân dân huyện;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- THADS;
- Lưu HSVA, VP  .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**TRẦN QUANG HÒA**